

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 146/2023/DS-PT

Ngày: 03 - 4 - 2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng,
hợp đồng thế chấp QSDĐ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh Vân.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng và Ông Trương Công Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Cao Huế - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Diệu Anh - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 404/2022/TLPT-DS ngày 05/12/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng, tranh chấp hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất” do Bản án dân sự sơ thẩm số 211/2022/DSST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2023/QĐ-PT ngày 03/02/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị M - Sinh năm 1997 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn H, xã B, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk;

+ **Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Chị Trần Thị H1 - Sinh năm 1990 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Y, phường E, TP.B, tỉnh Đắk Lắk;

+ **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Phạm Thị M:** Ông Phan Ngọc N - Luật sư Văn phòng luật sư T - Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

Địa chỉ: đường A, thôn 1, xã C, TP. B, Đắk Lắk.

2. Bị đơn có yêu cầu phản tố: Ngân hàng Thương mại cổ phần S

+ **Người đại diện theo pháp luật:** Bà Nguyễn Đức Thạch D - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Trụ sở: N, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ **Người đại diện theo ủy quyền:** Ông Vũ Công N - Chức vụ: Trưởng phòng Kiểm soát rủi ro Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh L (có mặt).

Địa chỉ: Lê Thánh T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:** Ông Đặng Ngọc H (có mặt)

Địa chỉ: Tôn Đức T, P. T, TP. B, Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Phạm Thị H - Sinh năm 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn H, xã B, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Phạm Thị H: Ông Phan Ngọc N - Luật sư Văn phòng luật sư T - Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

Địa chỉ: đường A, thôn 1, xã C, TP.B, Đắk Lắk.

+ Bà Nguyễn Thị D (vắng mặt).

Địa chỉ: 9 N, P. Tân, TP.B, Đắk Lắk.

+ Ông Phạm Q (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn H, xã B, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk;

+ Ông Đặng Thanh D - Sinh năm 1988 (vắng mặt).

Địa chỉ: Buôn B, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Đặng Thanh H (vắng mặt).

Địa chỉ: 212 P, P. T, TP.B, Đắk Lắk.

4. Người kháng cáo: Chị Trần Thị H1 người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Phạm Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án thể hiện như sau:

Ngày 21/3/2018 Ngân hàng Thương mại cổ phần S - Chi nhánh L và chị Phạm Thị M ký kết hợp đồng tín dụng số LD 1807800539. Theo hợp đồng, Ngân hàng cho chị M vay 1.480.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm, lãi suất 12 tháng đầu tiên là 11%/năm, mục đích vay bổ sung vốn nông nghiệp, phương thức trả nợ theo định kỳ 12 tháng / lần trả nợ gốc 296.000.000 đồng và tiền lãi. Để đảm bảo cho khoản vay, chị M thế chấp 04 quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 332/2017/HĐTC ngày 11/9/2017; hợp đồng thế chấp được công chứng tại Văn phòng Công chứng Đ và đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

Để thực hiện hợp đồng, ngày 22/3/2018 Ngân hàng đã giải ngân tiền vay, chị M đã nhận tiền vay 1.480.000.000 đồng tại giấy lĩnh tiền kiêm phiếu chi tiền mặt. Quá trình thực hiện hợp đồng, chị M đã trả nợ gốc cho Ngân hàng 80.000.000 đồng (ngày 26/3/2019 trả 50.000.000 đồng, ngày 22/4/2019 trả 20.000.000 đồng, ngày 12/8/2019 trả 10.000.000 đồng). Về tiền lãi chị M chưa trả khoản tiền lãi nào.

*** Nguyên đơn chị Phạm Thị M khởi kiện cho rằng:** Thực tế chị M chưa được nhận số tiền vay 1.480.000.000 đồng. Bởi vì ngày 22/3/2018 khi chị M đến Ngân hàng để nhận tiền vay, ông H và ông D (cán bộ Ngân hàng) đưa cho chị M ký giấy lĩnh tiền và giải thích số tiền lớn, nếu chị M đi xe máy mang theo số tiền lớn di chuyển từ Buôn Ma Thuột về Buôn Hồ rất nguy hiểm nên đưa cho bà Phạm Thị H (mẹ chị M) ký giấy nộp tiền vào tài khoản có tên người thụ hưởng là bà Nguyễn Thị D. Bà H, chị M không biết bà D là ai. Sau đó chị M không thấy Ngân hàng hay bà D chuyển lại tiền vay 1.480.000.000 đồng cho chị M hay bà H.

Nay chị M khởi kiện yêu cầu Tòa án: Hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa chị M và Ngân hàng đối với 04 quyền sử dụng đất; buộc Ngân hàng phải trả lại 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các giấy tờ liên quan khác; buộc Ngân hàng phải trả lại 80.000.000 đồng do nhầm lẫn.

**** Bị đơn có yêu cầu phản tố Ngân hàng Thương mại cổ phần S trình bày:***

Việc giải ngân tiền mặt cho khách hàng vay tiền được thực hiện theo quy trình: Khách hàng cung cấp chứng minh nhân dân, nêu rõ số tiền nhận nợ, phương thức nhận tiền vay là tiền mặt, lý do nhận tiền mặt, mục đích sử dụng vốn vay, thời hạn và phương thức trả nợ; bộ phận giao dịch tín dụng sẽ chuyển giấy nhận nợ cho bộ phận kế toán và ngân quỹ thực hiện chi tiền cho khách hàng; giao dịch viên tiếp nhận giấy nhận nợ kiểm tra, đối chiếu toàn bộ thông tin khách hàng trên giấy nhận nợ, kiểm tra đối chiếu thông tin người nhận tiền với giấy tờ tùy thân, thông tin khách hàng trên hệ thống quản lý khách hàng của ngân hàng; khi trùng khớp đúng thông tin thì giao dịch viên lập giấy lĩnh tiền, khách hàng kiểm tra lại toàn bộ thông tin trên giấy lĩnh tiền, nếu khớp đúng thì ký vào mục chủ tài khoản; giao dịch viên kiểm tra, đối chiếu chữ ký của khách hàng trên giấy lĩnh tiền với thông tin chữ ký khách hàng đã đăng ký với ngân hàng, nếu khớp đúng thì giao dịch viên ký phiếu và chuyển cho cấp có thẩm quyền phê duyệt; sau khi được phê duyệt, phiếu được chuyển cho thủ quỹ, thủ quỹ kiểm tra, đối chiếu thông tin người nhận tiền với thông tin người lĩnh tiền trên phiếu, nếu khớp đúng thì thực hiện chi tiền cho khách hàng; khách hàng kiểm đếm lượng tiền cho thủ quỹ, nếu khớp đúng thì ký vào phần người lĩnh tiền, nhận tiền và kết thúc giao dịch.

Khi Ngân hàng giải ngân vốn vay và chi tiền mặt cho chị M cũng được thực hiện theo đúng quy trình trên. Tại giấy lĩnh tiền kèm phiếu chi tiền mặt ngày 22/3/2018 thể hiện Ngân hàng đã chi 1.480.000.000 đồng tiền mặt cho chị M bằng 2.060 tờ tiền có mệnh giá 500.000 đồng và 4.500 tờ tiền có mệnh giá 100.000 đồng, chị M đã ký tên tại mục chủ tài khoản và người lĩnh tiền. Như vậy, chị M đã kiểm đếm toàn bộ số tiền do thủ quỹ chi ra. Do vậy, Ngân hàng yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị M.

Đồng thời Ngân hàng yêu cầu phản tố đối với chị M, cụ thể: Mặc dù thời hạn hợp đồng tín dụng chưa hết nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng, chị M

vi phạm hợp đồng, không trả gốc và lãi đúng hạn. Do vậy ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án chấm dứt hợp đồng tín dụng trước thời hạn, buộc chị M phải trả 1.400.000.000 đồng nợ gốc và 518.632.675 đồng nợ lãi (tính đến ngày 21/10/2020). Trường hợp chị M không thanh toán hết nợ thì Ngân hàng sẽ phát mãi các tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H trình bày:** Những nội dung chị M trình bày là đúng sự thật. Ngày 21/3/2018 bà H cùng chị M mang theo 1.400.000.000 đồng để chị M thanh toán trước thời hạn cho hợp đồng vay năm 2017 và ký kết hợp đồng tín dụng mới. Khi ký kết hợp đồng mới, ông D, ông H đưa cho chị M ký giấy lĩnh tiền mặt, sau đó đưa bà H ký giấy nộp tiền mặt vào tài khoản của bà D. Thực tế chị M hay bà H không nhận được tiền mặt 1.480.000.000 đồng. Do vậy, bà H yêu cầu Ngân hàng và bà D phải trả lại cho bà H 1.480.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bà H đã rút yêu cầu khởi kiện này.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Thanh D trình bày:**

Ông Danh là người trực tiếp tiến hành làm hợp đồng vay tiền của chị M, khi làm xong thủ tục hồ sơ, ông D đã chuyển qua phòng kiểm soát rủi ro để giải ngân số tiền vay, chị M sẽ làm thủ tục nhận tiền tại quầy giao dịch. Ông D không liên quan đến số tiền thực nhận của chị M, không biết bà Phạm Thị H là ai. Chị M, bà H cho rằng đã giao 1.480.000.000 đồng cho ông D là không có căn cứ.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Thanh H trình bày:**

Trong năm 2016 ông Hà là Giám đốc Ngân hàng S chi nhánh L. Chị M vay 1.480.000.000 đồng, cán bộ tín dụng hoàn thiện thủ tục hồ sơ, ngân hàng đã giải ngân và chị M đã nhận đủ số tiền tại quầy giao dịch. Ông H không nhận tiền vay từ chị M.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Q trình bày:** Ông đã chuyển nhượng 04 thửa đất cho chị M. Việc chị M, bà H thế chấp các thửa đất này để vay vốn tại Ngân hàng như thế nào thì ông không biết, ông từ chối tham gia tố tụng.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D:** Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không lý do, không tham gia tố tụng tại Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 211/2022/DSST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

“Áp dụng các Điều 463, 465, 466, 467, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91, 95 Luật tổ chức tín dụng,

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị M về việc:

1.1. Tuyên hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 332/2017/HĐTC ngày 11/9/2017 và yêu cầu Ngân hàng TMCP S trả lại 04 tài sản thế chấp là quyền sử

dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với các thửa đất số 328, 251, 329, 96, tờ bản đồ số 04, địa chỉ tại xã B, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

1.2. Yêu cầu Ngân hàng TMCP S trả lại cho chị M 80.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Ngân hàng TMCP S. Buộc chị Phạm Thị M phải trả cho Ngân hàng TMCP S 1.918.632.675 đồng, trong đó nợ gốc 1.400.000.000 đồng, nợ lãi 518.632.675 đồng (tạm đình đến ngày 20/10/2020).

Kể từ ngày 21/10/2020 chị Phạm Thị M phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng và các giấy nhận nợ cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

3. Về tài sản thế chấp: Trường hợp chị Phạm Thị M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP S được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự kê biên, phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi theo quy định của pháp luật. Tài sản thế chấp gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với các thửa đất số 328, 251, 329, 96, tờ bản đồ số 04, địa chỉ tại xã B, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H về việc buộc bà Nguyễn Thị D và Ngân hàng TMCP S phải liên đới trả 1.480.000.000 đồng và lãi suất”.

Ngoài ra bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí.

Ngày 24/10/2022 bà Trần Thị H đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm đề đối chất, làm rõ quan hệ giữa ông D, ông H, bà D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn kháng cáo có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và trình bày giữ nguyên nội dung kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về tố tụng, Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, tại giấy lĩnh tiền kèm phiếu chi tiền mặt thể hiện chị M đã ký nhận số tiền 1.480.000.000 đồng. Tại giấy nhận nợ ngày 22/3/2018 cũng thể hiện chị M ký vào mục người nhận tiền và bên được cấp tín dụng. Cùng ngày bà H (mẹ chị M) đã nộp số tiền 1.480.000.000 đồng vào tài khoản của bà D, mệnh giá tiền bà H nộp trùng khớp với mệnh giá tiền chị M nhận. Như vậy, có căn cứ xác định chị M đã nhận đủ số tiền vay 1.480.000.000 đồng. Sau khi vay tiền, chị M đã 03 lần trả nợ gốc cho Ngân hàng vào ngày 26/3/2019, ngày 22/4/2019 và ngày 12/8/2019. Chị M khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp để trả lại quyền sử dụng đất là không có cơ sở. Đối với khoản tiền 1.480.000.000 đồng bà H nộp vào tài khoản của bà D là giao dịch riêng giữa bà H và bà D, Ngân hàng không biết, không liên quan. Quá trình giải quyết vụ án, bà H có yêu cầu độc lập buộc Ngân hàng và bà D phải trả lại số tiền này nhưng sau đó bà H lại rút đơn yêu cầu, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ đối với yêu cầu của bà H là phù hợp. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử

không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung.

[2.1]. Về hợp đồng tín dụng.

Các đương sự đều thừa nhận, ngày 21/3/2018 Ngân hàng TMCP S và chị Phạm Thị M ký kết hợp đồng tín dụng số LD 1807800539, số tiền vay 1.480.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, các bên đều tự nguyện, không bị lừa dối, đe dọa, ép buộc. Về việc giải ngân vốn vay, tại giấy nhận nợ số 01/LD 1807800539 ngày 22/3/2018 (bút lục 53) thể hiện Ngân hàng đã giải ngân 01 lần số tiền 1.480.000.000 đồng cho chị Phạm Thị M, chị M ký tên tại mục người nhận tiền và người được cấp tín dụng. Tại giấy lĩnh tiền (kiêm phiếu chi tiền mặt) ngày 22/3/2018 thể hiện Ngân hàng đã chi 1.480.000.000 đồng cho chị Phạm Thị M bằng tiền mặt gồm 2.060 tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng và 4.500 tờ tiền mệnh giá 100.000 đồng, chị M ký tên tại mục chủ tài khoản và người lĩnh tiền. Như vậy, Ngân hàng đã giải ngân toàn bộ tiền vay cho chị M và chị M cũng đã nhận đủ số tiền vay tại kho quỹ nên hợp đồng tín dụng có hiệu lực pháp luật theo Điều 94 Luật tổ chức tín dụng và Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Về việc trả nợ gốc và lãi: Theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng thể hiện, trong thời hạn 5 năm chị M phải trả nợ định kỳ 12 tháng / lần vào ngày 22; Ngân hàng được quyền thu hồi nợ trước hạn khi bên vay vi phạm hợp đồng tín dụng hoặc bất cứ thỏa thuận, cam kết nào (điểm g khoản 1 của Phụ lục hợp đồng). Như vậy, theo hợp đồng chị M phải trả cho Ngân hàng 296.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi đợt 1 vào ngày 22/3/2019 nhưng đến ngày 26/3/2019 chị M mới trả 50.000.000 đồng, ngày 22/4/2019 trả 20.000.000 đồng, ngày 12/8/2019 trả 10.000.000 đồng, tổng cộng 80.000.000 đồng (đều trả nợ gốc), tiền lãi chưa trả là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 91, 95 Luật tổ chức tín dụng và Thông tư số 39. Ngân hàng phản tố yêu cầu chấm dứt hợp đồng tín dụng trước thời hạn, buộc chị M phải trả nợ 1.400.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi theo thỏa thuận là phù hợp.

[2.2]. Về hợp đồng thế chấp tài sản.

Ngày 11/9/2017 Ngân hàng và chị Phạm Thị M ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 332/2017/HĐTC. Theo hợp đồng, chị M thế chấp 04 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của thửa đất số 96, 328, 251, 329, tờ bản đồ số 04, địa chỉ tại xã B, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk để đảm bảo cho các khoản vay tại Hợp đồng tín dụng số LD1725100108 ngày 11/9/2017 và tất cả các sửa đổi, bổ sung, phụ lục hợp đồng, giấy nhận nợ, các cam kết của bên thế chấp dưới hình thức khác và các cam kết khác. Hợp đồng thế chấp được công chứng tại Văn phòng Công chứng Đ và đăng ký thế chấp tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã B, tỉnh Đắk Lắk. Ngày 21/3/2018 Ngân hàng và chị M ký kết thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 332/2017/HĐTC ngày 11/9/2017. Theo thỏa thuận bổ sung, các tài sản thế chấp sẽ được dùng để đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số LD1725100108 ngày 11/9/2017 và số LD1807800539 ngày 21/3/2018 và tất cả các sửa đổi, bổ sung, phụ lục hợp đồng, giấy nhận nợ, các cam kết của bên thế chấp dưới hình thức khác và các cam kết khác. Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung được công chứng tại Văn phòng Công chứng Đ.

Như vậy, hợp đồng thế chấp được công chứng và đăng ký thế chấp tại cơ quan có thẩm quyền nên có hiệu lực pháp luật theo Điều 502, 503 Bộ luật dân sự, điểm a khoản 3 Điều 167 Luật đất đai, Điều 81 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai. Do chị M vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng được quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ là phù hợp với Điều 321 Bộ luật dân sự.

[3]. Xét kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Trần Thị H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Chị M cho rằng chị chỉ ký tên giấy tờ còn thực tế không được nhận tiền; ông D, ông Đặng Thanh H giải thích số tiền quá lớn, nếu chị M, bà Phạm Thị H đi xe máy từ B về B rất nguy hiểm, dễ bị cướp và đưa cho bà Phạm Thị H giấy nộp tiền vào tài khoản của bà Nguyễn Thị D. Tuy nhiên, chị M, bà H không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho việc chị chưa nhận tiền tại kho quỹ của Ngân hàng, thỏa thuận giữa chị M, bà Phạm Thị H, ông D, ông Đặng Thanh H về việc sau khi bà Phạm Thị H nộp tiền vào tài khoản của bà D thì bà D sẽ trả lại cho bà Phạm Thị H. Quá trình giải quyết vụ án, ông D, ông Đặng Thanh H không thừa nhận nên lời khai của chị M không có căn cứ chấp nhận.

Đồng thời, theo tài liệu do Ngân hàng S cung cấp, chị Phạm Thị M là chủ tài khoản số 050066506905 và số 050066508134 mở tại Ngân hàng S vào ngày 01/9/2016. Ngày 22/3/2018 chị M nhận tiền vay từ ngân hàng nhưng không nộp vào tài khoản của chị M mà lại giao cho bà Phạm Thị H nộp tiền vào tài khoản của bà D là không phù hợp với thực tế. Kể từ ngày giải ngân vốn vay cho đến khi khởi kiện chị M cũng không thông báo hay khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền về việc chị M chưa nhận được tiền vay. Đồng thời sau khi ký kết hợp đồng vay, chị M

đã trả một phần tiền vay gốc. Do vậy, hợp đồng tín dụng là có thật, chị M đã nhận được số tiền vay từ Ngân hàng.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Tòa án yêu cầu Ngân hàng cung cấp chứng cứ chứng minh chị M hoặc bà H vay tiền của bà D 1.466.700.000 đồng. Tại văn bản trình bày ngày 23/8/2022 của Ngân hàng (bút lục 193) thể hiện Ngân hàng không khẳng định cũng không quy kết giao dịch chuyển tiền 1.466.000.000 đồng giữa bà D với chị M và 1.480.000.000 đồng giữa bà H và bà D là việc vay, trả tiền cho nhau nên nguyên đơn có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứ không phải Ngân hàng. Theo Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định, quá trình giải quyết vụ án, các đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình hoặc chứng cứ chứng minh cho sự phản đối của mình; trường hợp không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đưa vụ án ra xét xử là phù hợp.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Tòa án đối chất, làm rõ quan hệ giữa ông Đặng Thanh D, ông Đặng Thanh H và bà Nguyễn Thị D. Quá trình giải quyết vụ án, ông D, ông H đã đến tham gia tố tụng và trình bày ý kiến về việc ký kết hợp đồng tín dụng, giải ngân cho chị M được thực hiện theo đúng quy định của ngân hàng, không thừa nhận việc nhận tiền vay thay cho chị M. Tòa án đã triệu tập bà D họp lệ nhiều lần nhưng bà D không đến tham gia tố tụng nên không tiến hành lấy lời khai và đối chất giữa các đương sự. Tòa án cấp sơ thẩm đưa vụ án ra xét xử là phù hợp quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Từ những phân tích đánh giá chứng cứ trên, Hội đồng xét xử nhận thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Trần Thị H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 211/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Áp dụng các Điều 321, 502, 503 Bộ luật dân sự; Điều 167 Luật đất đai; Điều 91, 95 Luật tổ chức tín dụng; Điều 81 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng

nước ngoài đối với khách hàng; khoản 1 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[2.1]. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị M đối với các yêu cầu sau:

- Hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 332/2017/HĐTC ngày 11/9/2017 và yêu cầu Ngân hàng TMCP S trả lại 04 quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 328, 251, 329, 96, tờ bản đồ số 04, địa chỉ xã B, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 577505, số BK 577507, số BK 577504, số BK 577506 ngày 17/8/2012 đã được chỉnh lý biến động sang tên chị Phạm Thị M ngày 04/7/2016.

- Yêu cầu Ngân hàng TMCP S trả lại 80.000.000 đồng.

[2.2]. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Ngân hàng TMCP S.

- Buộc chị Phạm Thị M phải trả cho Ngân hàng TMCP S 1.918.632.675 đồng, trong đó nợ gốc 1.400.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 20/10/2020 là 518.632.675 đồng.

Kể từ ngày 21/10/2020 chị Phạm Thị M phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và các giấy nhận nợ cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

- Về tài sản thế chấp: Trường hợp chị Phạm Thị M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP S được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự kê biên, phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ, bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 328, tờ bản đồ số 04, diện tích 3.852 m², địa chỉ xã B, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 577505 ngày 17/8/2012 do UBND thị xã B, tỉnh Đắk Lắk cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm Thị H, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B đăng ký biến động sang tên chị Phạm Thị M ngày 04/7/2016.

- + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 251, tờ bản đồ số 04, diện tích 3.790 m², địa chỉ xã B, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 577507 ngày 17/8/2012 do UBND thị xã B, tỉnh Đắk Lắk cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm Thị H, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B đăng ký biến động sang tên chị Phạm Thị M ngày 04/7/2016.

- + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 329, tờ bản đồ số 04, diện tích 3.885 m², địa chỉ xã B, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 577504 ngày 17/8/2012 do UBND thị xã B, tỉnh

Đắk Lắk cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm Thị H, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B đăng ký biến động sang tên chị Phạm Thị M ngày 04/7/2016.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 96, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.715 m², địa chỉ xã B, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 577506 ngày 17/8/2012 do UBND thị xã B, tỉnh Đắk Lắk cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm Thị H, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B đăng ký biến động sang tên chị Phạm Thị M ngày 04/7/2016.

[3]. Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H về việc buộc bà Nguyễn Thị D và Ngân hàng TMCP S phải liên đới trả toàn bộ 1.480.000.000 đồng và lãi suất cho bà Hà.

[4] Về án phí và chi phí tố tụng.

[4.1]. Về án phí.

- Chị Phạm Thị M phải chịu 73.859.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào 2.600.000 đồng chị M đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 12986 ngày 02/10/2020 và số 22571 ngày 08/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Trả lại cho Ngân hàng TMCP S 34.779.000 đồng tạm ứng phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 13309 ngày 09/11/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Trả lại cho bà Phạm Thị H 28.200.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 12295 ngày 21/02/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[4.2]. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Chị Phạm Thị M phải chịu 4.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Ngân hàng TMCP S được nhận lại 4.000.000 đồng sau khi thu được của chị M.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND TP.Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS TP.Buôn Ma Thuột;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu: HSVA, HCTP, VT.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hạnh Vân